

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 -2015)
của thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế tại Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 397/TTr- TNMT ngày 26 tháng 6 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	DT năm hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2020		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp huyện phân bổ (ha)	Cấp thị trấn đề xuất	
					DT (ha)	CC (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	101,51	100,00	101,51	101,51	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	43,23	42,59	11,05	10,25	10,10
1.1	Đất trồng lúa nước	37,44	36,88	6,46	6,03	5,94
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	23,95	23,59	5,97	4,39	4,32
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	13,49	13,29	0,49	1,64	1,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,83	0,82	0,73	0,32	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,87	1,84	0,77	0,77	0,76

1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,49	2,45	2,49	2,53	2,49
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,60	0,59	0,60	0,60	0,59
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	56,72	55,88	90,46	89,70	88,37
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	0,69	0,68	0,69	1,10	1,08
2.2	Đất quốc phòng			0,50	0,50	0,49
2.3	Đất an ninh	0,02	0,02	0,52	0,52	0,51
2.4	Đất khu công nghiệp			14,00	14,00	13,79
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	2,43	2,39	3,24	3,44	3,39
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ					
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất di tích, danh thắng	0,42	0,41	0,92	0,92	0,91
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải			1,00	1,00	0,99
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng					
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,51	0,50	1,11	1,11	1,09
2.12	Đất có mặt nước CD	3,88	3,82	3,88	3,88	3,82
2.13	Đất sông, suối	1,31	1,29	1,01	1,31	1,29
2.14	Đất phát triển hạ tầng	17,40	17,14	23,57	23,14	22,80
	+ Đất giao thông	11,90	11,72		15,30	15,07
	+ Đất thủy lợi	1,63	1,61		2,18	2,15
	+ Đất năng lượng	0,00	0,00		0,02	0,02
	+ Đất bưu chính viễn thông	0,03	0,03		0,03	0,03
	+ Đất cơ sở văn hóa	0,14	0,14	0,94	0,80	0,79
	+ Đất cơ sở y tế	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1,92	1,89	1,98	1,41	1,39
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,59	0,58	2,59	2,59	2,55
	+ Đất chợ	1,09	1,07		1,26	1,24
2.15	Đất phi nông nghiệp khác					
2.16	Đất ở tại đô thị	30,06	29,61	40,02	39,78	39,19
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	1,56	1,54	0,00	1,56	1,54
4	ĐẤT KHU DU LỊCH					
5	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN					

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	32,98	18,63	14,35
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	31,07	17,52	13,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,51	0,51	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,10	0,60	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,30	0,00	0,3
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,34	0,00	0,34
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	0,34	0,00	0,34

2. Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/2.000 do Ủy ban nhân dân huyện xác lập ngày 25/6/2014.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm		
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		101,51	101,51	101,51	101,51
1	Đất nông nghiệp	NNP	43,23	43,23	43,23	24,60
1.1	Đất lúa nước	DLN	37,44	37,44	37,44	19,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,83	0,83	0,83	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,87	1,87	1,87	1,27
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,49	2,49	2,49	2,49
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,60	0,60	0,60	0,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,72	56,72	56,72	75,35
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,69	0,69	0,69	1,29
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,00	0,00	0,00	0,50
2.3	Đất an ninh	CAN	0,02	0,02	0,02	0,52
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	14,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,43	2,43	2,43	2,63
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX				
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,42	0,42	0,42	0,92
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,00	0,00	0,00	1,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN				
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,51	0,51	0,51	0,51
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	3,88	3,88	3,88	3,88
2.13	Đất sông, suối	SON	1,31	1,31	1,31	1,31
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	17,40	17,40	17,40	20,53
2.15	Đất ở đô thị	ODT	30,06	30,06	30,06	29,26
2.16	Đất ở nông thôn	ONT				
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	DCS	1,56	1,56	1,56	1,56
	Đất đô thị	DTD				
	Đất khu du lịch	DDL				
	Đất khu dân cư nông thôn	DNT				

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm		
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	18,63	0,00	0,00	18,63
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	17,52	0,00	0,00	17,52
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN	0,00	0,00	0,00	0,00
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,51	0,00	0,00	0,51
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,60	0,00	0,10	0,60
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00	0,00	0,00	0,00

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế có trách nhiệm:

1. Công bố công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch các ngành, các lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;


2. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch được xét duyệt, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đầu thầu dự án có sử dụng đất để tạo nguồn vốn đầu tư;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, sử dụng đất không hiệu quả;

5. Hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Bồ Hạ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS 05);
- HDND huyện Yên Thế;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH, KTN, MT;
 - + Trung tâm Tin học - công báo;
 - + Lưu: VT, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn